

Số: 2154/QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 18 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi,
bổ sung, thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang tại Văn bản số 3913/UBND-TNMT ngày 03/6/2020 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 192/TTr-STNMT-VP ngày 25/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (VBĐT);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công TTĐT CCHC tỉnh;
- Trung tâm CNTT&DVHCCTT tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, LH, ĐL.



Nguyễn Tấn Tuấn



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2154/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

I. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí và Lệ phí	Căn cứ pháp lý
1.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư Mã số TTHC: 2.001234	30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Theo mức thu phí quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.	(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. (2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. (3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. (4) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. (5) Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa. (6) Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ (7) Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí và Lệ phí	Căn cứ pháp lý
2.	<p>Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Mã số TTHC: 2.000381</p> <p>(TTHC được công bố tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)</p>	20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Theo mức thu phí quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.	<p>(1) Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.</p> <p>(3) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</p> <p>(4) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>(5) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>(6) Thông tư số 33/2017/NĐ-CP ngày 29/9/2017 của Chính phủ.</p> <p>(7) Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa</p> <p>(8) Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ</p> <p>(9) Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
3.	Chuyển mục đích	1. Trường hợp chuyển	Bộ phận	Theo mức thu phí quy định tại	(1) Luật đất đai số

<p>sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Mã số TTHC: 1.000798</p> <p>(TTHC được công bố tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)</p>	<p>mục đích sử dụng đất nguyên thửa đất xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận là 25 ngày.</p> <p>Trong đó:</p> <p>+ Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian đăng ký biến động xác nhận trên Giấy chứng nhận: 10 ngày.</p> <p>2. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất ở có vườn, ao xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận: 25 ngày</p> <p>Trong đó:</p> <p>+ Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 15 ngày.</p> <p>+ Thời gian đăng ký biến động (chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất ở có vườn, ao) xác nhận trên Giấy chứng nhận: 10 ngày.</p> <p>3. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất</p>	<p>một cửa UBND cấp huyện</p>	<p>Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.</p>	<p>45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.</p> <p>(2) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.</p> <p>(3) Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>(4) Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ.</p> <p>(5) Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>(6) Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>(7) Thông tư số 33/2017/NĐ-CP ngày 29/9/2017 của Chính phủ.</p> <p>(8) Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.</p> <p>(9) Nghị định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ.</p> <p>(10) Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của</p>
---	--	-------------------------------	--	--

		<p>nguyên thửa đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận: 25 ngày</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 15 ngày + Thời gian đăng ký biến động có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận: 10 ngày <p>4. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất ở có vườn, ao hoặc thửa đất có nguồn gốc từ đất vườn, ao gắn liền với nhà ở - Có nhu cầu tách thửa: 32 ngày</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 15 ngày + Thời gian đăng ký biến động (chuyển mục đích sử dụng đất một phần thửa đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất một phần 		<p>Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
--	--	---	--	-------------------------------------

	thừa đất ở có vườn, ao) có nhu cầu tách thửa: 17 ngày.		
--	--	--	--

Ghi chú:

- Dữ liệu thủ tục hành chính được đăng tải công khai tại Cổng Dịch vụ công quốc gia (dichvucong.gov.vn).
- Mức thu phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa:

STT	NỘI DUNG	Mức thu phí (đồng/hồ sơ)	Mức thu lệ phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất làm nhà ở; công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền		
	Đất nội thành, nội thị, thị trấn	600.000	25.000
	Đất thuộc các xã khu vực đồng bằng	400.000	10.000
	Đất thuộc các xã khu vực miền núi	200.000	10.000
2	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh		
a)	Đất được giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông - lâm - thủy sản		
	Diện tích đất dưới 2.000 m ²	400.000	100.000
	Diện tích đất từ 2.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	600.000	100.000
	Diện tích đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	800.000	100.000
	Diện tích đất từ 10.000 m ² đến dưới 15.000 m ²	1.000.000	100.000

	Diện tích đất từ 15.000 m ² trở lên	1.200.000	100.000
b)	Đất được giao, công nhận quyền sử dụng đất vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ và đất được giao cho dự án phát triển nhà ở		
	Diện tích đất dưới 2.000 m ²	1.000.000	100.000
	Diện tích đất từ 2.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	2.000.000	100.000
	Diện tích đất từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	3.000.000	100.000
	Diện tích đất từ 10.000 m ² đến dưới 15.000 m ²	4.000.000	100.000
	Diện tích đất từ 15.000 m ² trở lên	5.000.000	100.000
3	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất vào mục đích khác ngoài hai nhóm 1 và 2 nêu trên	500.000	100.000
4	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất		
a)	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
	Khu vực các phường	600.000	100.000
	Khu vực khác	600.000	50.000
b)	Đối với tổ chức	600.000	500.000
5	Cấp đổi, cấp lại, cấp mới do biến động, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
a)	Trường hợp chỉ chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		
	Đối với hộ gia đình, cá nhân		

	- Khu vực các phường	100.000	20.000
	- Khu vực khác	100.000	15.000
	Đối với tổ chức	200.000	50.000
b)	Trường hợp chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	Đối với hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực các phường	200.000	40.000
	- Khu vực khác	100.000	25.000
	Đối với tổ chức	300.000	50.000